

Số: /GPMT-BQL Bình Dương, ngày tháng năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 131/CV-DVP/2024 ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở “Nhà máy sản xuất dược phẩm Davipharm” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú, địa chỉ tại lô M7A, đường D17, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất dược phẩm Davipharm” với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư/cơ sở: “Nhà máy sản xuất dược phẩm Davipharm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô M7A, đường D17, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6512745543, do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 09 tháng 6 năm 2023.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 3700575898 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 6 năm 2004, thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 5 năm 2024.

1.5. Mã số thuế: 3700575898.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại dược phẩm.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.7.1. Phạm vi: 20.000 m<sup>2</sup>.

1.7.2. Quy mô:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Dự án đầu tư có tiêu chí tương đương Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tổng vốn đầu tư của dự án: 738.000.000.000 đồng.

- Quy mô các hạng mục công trình của dự án:

+ Các hạng mục công trình chính: Nhà xưởng: 2.848,86m<sup>2</sup>; Nhà kho: 1.335,7 m<sup>2</sup>.

+ Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà văn phòng; Nhà bảo vệ; Nhà ăn; Nhà cơ điện; Nhà xe; Hành lang; Nhà bơm chữa cháy; Khu phụ trợ; Trạm điện.

+ Đất sân bãi, giao thông nội bộ: 4.765,21 m<sup>2</sup>.

+ Đất cây xanh và đất dự phòng: 9.248,14 m<sup>2</sup>.

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Khu vực hệ thống xử lý nước thải; Hệ thống xử lý khí thải; Kho chứa chất thải rắn.

- Công suất sản xuất: Dược phẩm 445 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Thuốc dạng gel và hỗn hợp dịch – kem: Nguyên liệu → Pha chế → Đóng túi nhôm/tuýp nhôm → Đóng gói → Kho thành phẩm;

+ Thuốc gói dạng bột: Nguyên liệu → Pha chế → Đóng gói túi bột → Đóng gói → Kho thành phẩm;

+ Thuốc viên nén – viên nén bao phim: Nguyên liệu → Pha chế → Dập viên → Bao phim → Ép vỉ → Đóng gói → Kho thành phẩm;

+ Viên nang cứng: Nguyên liệu → Pha chế → Đóng nang → Ép vỉ → Đóng gói → Kho thành phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(Từ ngày ..... tháng ..... năm 2024 đến ngày ..... tháng ..... năm 2034).

**Điều 4.** Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty CP Dược phẩm Đạt Vi Phú;
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Bến Cát;
- Công Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (H).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Trương Văn Phong**

## Phụ lục 1

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước, không xả ra môi trường).

- Hợp đồng thuê lại đất giữa Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP và Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú ngày 09/8/2004.

- Phụ lục điều chỉnh số 1 giữa Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP và Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú ngày 24/12/2004.

- Thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Mỹ Phước được thể hiện trong Giấy phép xác nhận đầu nối số BM-18-02/01 ngày 12/11/2017.

- Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 02/PLHĐTLĐ giữa Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP và Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú ngày 20/11/2017.

- Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 03/PLHĐTLĐ giữa Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP và Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú ngày 15/09/2021.

- Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 04/2023/PLHĐTLĐ giữa Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP và Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú ngày 26/12/2023.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh của công nhân viên tại Cơ sở, lưu lượng khoảng 24 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ nhà ăn của Cơ sở, lưu lượng khoảng 6 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị phòng kiểm nghiệm, khu sản xuất, lưu lượng khoảng 15,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ quá trình giặt đồ cho sản xuất tại Cơ sở, lưu lượng khoảng 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Dòng nước thải (01 dòng): Nước thải từ nguồn số 01 đến số 04 được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải có công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Mỹ Phước tại 01 điểm trên đường N6. Tọa độ điểm đầu nối: X= 1229924; Y= 592700.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°)*

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) → Bể tự hoại 3 ngăn → (1)

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn (nguồn số 02) → Bể tách dầu mỡ (2)

+ Nước thải sản xuất (nguồn số 03) → (3)

+ Nước thải phòng giặt đồ sản xuất (nguồn số 04) → (4)

+ (1) + (2) + (3) + (4) → Bể thu gom → Bể điều hòa 1 → Bể điều hòa 2 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể oxy hóa bậc cao → Bể trung gian → Bể sinh học kỵ khí – UASB → Bể sinh học thiếu khí – Anoxic → Bể màng lọc MBR → Bồn nước sau xử lý → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Mỹ Phước.

- Công suất thiết kế: 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Chế độ vận hành: 24/24.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polimer, Javen.

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể tách mỡ, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do máy, thiết bị của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy, thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng

cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, phải có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp phép.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 Hệ thống xử lý nước thải 100 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối nước thải của khu công nghiệp Mỹ Phước.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử

nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Mỹ Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp Mỹ Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022.

3.9. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư khu công nghiệp Mỹ Phước về việc đấu nối nước thải sau xử lý tại dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Mỹ Phước đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

3.10. Thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan theo quy định.



**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn thải số 01: Bụi phát sinh từ máy máy bao phim TRUKING GBS 50 (T.SX.339);
- Nguồn thải số 02: Bụi phát sinh từ máy bao phim F-Plus;
- Nguồn thải số 03: Bụi phát sinh từ máy bao phim BP-80 (T.SX.106);
- Nguồn thải số 04: Bụi phát sinh từ máy bao phim BP-80 (T.SX.031);
- Nguồn thải số 05: Bụi phát sinh từ máy sấy tầng sôi TRUKING TM15 (T.SX.337);
- Nguồn thải số 06: Bụi từ phòng đệm – HP-01;
- Nguồn thải số 07: Bụi từ phòng cân – HP-02;
- Nguồn thải số 08: Bụi từ phòng dụng cụ bản – HP-06;
- Nguồn thải số 09: Bụi từ phòng đóng nang HP – HP-09;
- Nguồn thải số 10: Bụi từ phòng dập viên HP – HP-10;
- Nguồn thải số 11: Bụi từ phòng ép vỉ HP – HP-11;
- Nguồn thải số 12: Bụi từ phòng IPC HP – HP-12;
- Nguồn thải số 13: Bụi từ phòng pha chế tạo hạt ướt HP – HP-13;
- Nguồn thải số 14: Bụi từ phòng trộn hoàn tất HP – HP-14;
- Nguồn thải số 15: Bụi từ phòng bao phim HP 1 – HP-16;
- Nguồn thải số 16: Bụi từ phòng bao phim HP2 – HP-17;
- Nguồn thải số 17: Bụi phát sinh từ máy sấy tạo hạt tầng sôi FL – 120 (T.SX.003);
- Nguồn thải số 18: Bụi phát sinh từ máy sấy hạt tầng sôi T&T MACHINERY FBDG – 120 (T.SX.105);
- Nguồn thải số 19: Bụi phát sinh từ máy sấy tầng sôi TAPASYA TAP – FBD – 300 (T.SX.268);
- Nguồn thải số 20: Hơi hóa chất hữu cơ phát sinh từ hoạt động kiểm nghiệm;
- Nguồn thải số 21: Hơi hóa chất vô cơ phát sinh từ hoạt động kiểm nghiệm.

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

### 2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy bao phim TRUKING GBS 50 (T.SX.339). Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1229742; Y(m): 59272;

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy bao phim F-Plus. Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1229745; Y(m): 592729;

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy bao phim BP-80 (T.SX.106). Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1229751; Y(m): 592728;

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy bao phim BP-80 (T.SX.031). Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1229751; Y(m): 592728.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy sấy tầng sôi TRUKING TM15 (T.SX.337). Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1229795; Y(m): 592744.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ hệ thống HVAC HP02. Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1229795; Y(m): 592744.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ hệ thống HVAC HP01. Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1229795; Y(m): 592744.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ hệ thống HVAC HP03. Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1229795; Y(m): 592744.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ hệ thống HVAC HP04. Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1229795; Y(m): 592744.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy sấy tạo hạt tầng sôi FL – 120 (T.SX.003). Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1229760; Y(m): 592727.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy sấy hạt tầng sôi T&T MACHINERY FBDG – 120 (T.SX.105). Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1229795; Y(m): 592737.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy sấy tầng sôi TAPASYA TAP – FBD – 300 (T.SX.268). Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1229795; Y(m): 592743.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất hữu cơ từ hoạt động kiểm nghiệm. Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1229748; Y(m): 592779.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất vô cơ từ hoạt động kiểm nghiệm. Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 1229746; Y(m): 592780.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°)*

Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý khí thải tại lô M7A, đường D17, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Theo đề nghị và cam kết của Công ty

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi thu gom và xử lý được xả ra môi trường qua ống thải D200mm, cao 8m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau khi thu gom và xả ra môi trường qua ống thải D300mm, cao 8m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau khi thu gom và xả ra môi trường qua ống thải D250mm, cao 8m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau khi thu gom và xả ra môi trường qua ống thải D250mm, cao 8m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau khi thu gom và xả ra môi trường qua ống thải D114mm, cao 8,5m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 06: Khí thải sau khi thu gom và xả ra môi trường qua ống thải 550 x 500mm, cao 7,6m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 07: Khí thải sau khi thu gom và xử lý được xả ra môi trường qua ống thải 600x500mm, cao 8,8m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 08: Khí thải sau khi thu gom và xử lý được xả ra môi trường qua ống thải 820 x 820mm, cao 8,8m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 09: Khí thải sau khi thu gom và xử lý được xả ra môi trường qua ống thải 730x730mm, cao 8,8m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 10: Khí thải sau khi thu gom và xả ra môi trường qua ống thải D280mm, cao 8,3m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 11: Khí thải sau khi thu gom và xả ra môi trường qua ống thải D300mm, cao 8,3m (so với mặt đất) thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 12: Khí thải sau khi thu gom và xả ra môi trường qua ống thải D280mm, cao 8,3m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 13: Khí thải sau khi thu gom và xả ra môi trường qua ống thải D400mm, cao 18m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 14: Khí thải sau khi thu gom và xả ra môi trường qua ống thải D400mm, cao 18m (so với mặt đất), thải liên tục trong quá trình sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT ( $K_p = 0,9$ ,  $K_v = 1$ ) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Đối với các dòng thải từ số 01-12</b>				Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180		
<b>II</b>	<b>Đối với dòng thải số 13</b>				
1	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5	06 tháng/lần	
2	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750		
3	Metanol	mg/Nm <sup>3</sup>	260		
<b>III</b>	<b>Đối với dòng thải số 14</b>				
1	Axit Clohydric	mg/Nm <sup>3</sup>	50	06 tháng/lần	
2	Axit Nitrit	mg/Nm <sup>3</sup>	500		
3	Axit sunfuric	mg/Nm <sup>3</sup>	50		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 01: Bụi phát sinh từ máy bao phim TRUKING GBS 50 (T.SX.005) được thu gom bằng máy lọc tại công đoạn phát sinh bụi và thông qua hệ thống ống thoát có đường kính 200mm phát thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 02: Bụi phát sinh từ máy bao phim FSC-100 (F-Plus) được thu gom bằng máy lọc tại công đoạn phát sinh bụi và thông qua hệ thống ống thoát có đường kính 300mm phát thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 03: Bụi phát sinh từ máy bao phim BP-80 (T.SX.106) được thu gom bằng máy lọc tại công đoạn phát sinh bụi và thông qua hệ thống ống thoát có đường kính 250mm phát thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 04: Bụi phát sinh từ máy bao phim BP-80 (T.SX.031) được thu gom bằng máy lọc tại công đoạn phát sinh bụi được gom chung thông qua hệ thống ống thoát có đường kính 250mm phát thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 05: Bụi phát sinh từ máy sấy tầng sôi TRUKING TM15 (T.SX.337) được thu gom bằng máy lọc tại công đoạn phát sinh bụi và thông qua hệ thống ống thoát có đường kính 114mm phát thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 06: Bụi từ phòng đệm HP-01 được thu gom bằng máy lọc tại công đoạn phát sinh bụi và thông qua hệ thống ống thoát có kích thước 550x500mm phát thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 07-08: Bụi từ phòng cân – HP-02; phòng dụng cụ bản- HP-06 được thu gom bằng máy lọc tại công đoạn phát sinh bụi và thông qua hệ thống ống thoát có kích thước 600 x 500 mm phát thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 09-11: Bụi từ phòng đóng nang HP- HP-09, Phòng dập viên HP – HP-10, Phòng ép vỉ HP – HP-11 được thu gom bằng máy lọc tại công đoạn phát sinh bụi và thông qua hệ thống ống thoát có kích thước 820 x 820 mm phát thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 12-16: Bụi từ phòng IPC HP- HP-12, phòng pha chế tạo hạt ướt HP – HP-13, phòng trộn hoàn tất HP – HP-14, Phòng bao phim HP 1 – HP-16, Phòng bao phim HP 2- HP-17 được thu gom bằng máy lọc tại công đoạn phát sinh bụi và thông qua hệ thống ống thoát có kích thước 730x730mm phát thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 17: Bụi phát sinh từ máy sấy tạo hạt tầng sôi FL – 120 (T.SX.003) được thu gom bằng máy lọc tại công đoạn phát sinh bụi và thông qua hệ thống ống thoát có đường kính 280mm phát thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 18: Bụi phát sinh từ máy sấy hạt tầng sôi T&T MACHINERY FBDG – 120 (T.SX.105) được thu gom bằng máy lọc tại công đoạn phát sinh bụi và thông qua hệ thống ống thoát có đường kính 300mm phát thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ máy sấy tầng sôi TAPASYA TAP – FBD – 300 (T.SX.268) được thu gom bằng máy lọc tại công đoạn phát sinh bụi và thông qua hệ thống ống thoát có đường kính 280mm phát thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 20: Hóa chất hữu cơ phát sinh từ phòng kiểm nghiệm được thu gom bằng tủ hút qua buồng gom, sau đó được xử lý tại buồng xử lý có màng Carbon thông qua hệ thống ống dẫn có đường kính 400mm được xử lý phát thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 21: Hơi hóa chất vô cơ được thu gom bằng tủ hút qua buồng gom, sau đó được xử lý tại buồng hấp thụ NaOH thông qua hệ thống ống dẫn có đường kính 400mm phát thải ra ngoài môi trường.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

### 1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải cho Dòng khí thải số 01,03,04 (Máy bao phim):

- Số lượng hệ thống: 03.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Gió tươi → Lọc G4, F8 → Điện trở nhiệt → Lọc H13 → Máy bao phim → Máy giữ bụi → Lọc G4, F8 → Lọc BIBO H13 (đôi với máy bao phim thuộc khu vực HP) → Khí sạch thoát ra ngoài qua ống thải → Môi trường tiếp nhận.

- Thông số kỹ thuật:

+ Bồn đựng màng lọc cho hệ thống xử lý khí thải Dòng khí thải số 03,04 : 1.700 x 1.200 x 1.320mm, Lõi lọc: D=380mm, H=1.050mm, Phễu chứa bụi: D=300mm x H=900mm.

+ Bồn đựng màng lọc cho hệ thống xử lý khí thải Dòng khí thải số 01: 1.100 x 1.100 x 1.880mm, Lõi lọc: D=250mm, H=670mm, Phễu chứa bụi: D=300mm x H=900mm.

- Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

### 1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải cho Dòng khí thải số 02 (Máy sấy bao phim Fplus (tương ứng nguồn 02):

- Số lượng hệ thống: 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Gió tươi → Lọc G4, F8 → Điện trở nhiệt → Lọc H13 → Máy bao phim → Lọc G4, F8 → Máy giữ bụi ướt → Khí sạch thoát ra ngoài qua ống thải → Môi trường tiếp nhận.

- Thông số kỹ thuật:

+ Tháp lọc bụi: D=600 mm x H=3.000 mm. Tấm lọc D=600 mm. Phễu chứa bụi: D=800 x H=600 mm.

+ Ống thải: Inox 304 D=200-300mm.

- Công suất thiết kế: 9.000 m<sup>3</sup>/giờ,

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải cho Dòng khí thải số 05;10;11;12 (Máy sấy tầng sôi)

- Số lượng hệ thống: 04.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Gió tươi → Lọc G4, F8 → Điện trở nhiệt → lọc H13 → Máy sấy tầng sôi → Máy giữ bụi (Hệ thống giữ bụi của Dòng khí thải số 5 nằm trong lồng máy) → Lọc G4, F8 → Lọc BIBO H13 (đối với máy tầng sôi thuộc khu vực HP) → Khí sạch thoát ra ngoài qua ống thải → Môi trường tiếp nhận.

- Thông số kỹ thuật:

+ Bồn đựng màng lọc cho hệ thống xử lý khí thải cho Dòng khí thải số 10, 11: 1.700 x 1.200 x 1.320mm, Lõi lọc: D=380mm, H=1.050mm, Phễu chứa bụi: D=300mm x H=900mm.

+ Bồn đựng màng lọc cho hệ thống xử lý khí thải cho Dòng khí thải số 12: 1.500 x 1.300 x 1.450mm, Lõi lọc: D=330mm, H=670mm, Phễu chứa bụi: D=200mm x H=600mm.

- Công suất thiết kế: lần lượt là 1.000 m<sup>3</sup>/giờ; 8.000 m<sup>3</sup>/giờ; 8.000 m<sup>3</sup>/giờ, 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi cho Dòng khí thải 06;07;08;09 (Hệ thống HVAC-Khu vực HP)

- Số lượng hệ thống: 04.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Gió cấp từ AHU → Hệ thống lọc G4, F8 → Làm lạnh → Lọc H13 → Phòng chức năng (Phòng sạch) → Lọc G4, F8 → Lọc BIBO → Thoát ra ngoài qua ống thải → Môi trường tiếp nhận.

- Thông số kỹ thuật: Modun BPT: SS304 730 x 950 x 800mm, Màng lọc Hepa H13 610 x 610 x 292 mm hoặc 720 x 610 x 292 mm.

- Công suất thiết kế: 7.826 m<sup>3</sup>/giờ – 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.5. Hệ thống xử lý hơi hóa chất hữu cơ (Hoạt động kiểm nghiệm) (trưng đồng khí thải số 13)

- Số lượng hệ thống: 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hóa chất hữu cơ → Buồng gom có màng lọc bụi thô → Buồng gom có màng lọc Carbon → Quạt hút → Thoát ra ngoài qua ống thải → Môi trường tiếp nhận.

- Thông số kỹ thuật: Buồng gom khí: 660 x 630 x 800mm, Màng lọc thô G4, Màng lọc carbon: 600 x 600 x 25mm.

- Công suất thiết kế: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý hơi hóa chất vô cơ (Hoạt động kiểm nghiệm) (trưng đồng khí thải số 14)

- Số lượng hệ thống: 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hóa chất vô cơ → Buồng gom có màng lọc bụi thô → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Thoát ra ngoài qua ống thải → Môi trường tiếp nhận.

- Thông số kỹ thuật: Buồng gom khí: 660 x 630 x 800mm, Màng lọc thô G4, Tháp hấp thụ: 2.166, D=800mm.

- Công suất thiết kế: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.



- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp phép.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy bao phim TRUKING GBS 50 (T.SX.339), công suất: 3.000 m<sup>3</sup>/h (Nguồn thải số 01).

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy bao phim F-Plus, công suất: 9.000 m<sup>3</sup>/h (Nguồn thải số 02).

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy bao phim BP-80 (T.SX.106), công suất: 3.000 m<sup>3</sup>/h (Nguồn thải số 03).

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy bao phim BP-80 (T.SX.031), công suất: 3.000 m<sup>3</sup>/h (Nguồn thải số 04).

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy sấy tầng sôi TRUKING TM15 (T.SX.337), công suất: 1.000 m<sup>3</sup>/h (Nguồn thải số 05).

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống HVAC (HP02), công suất: 8.000 m<sup>3</sup>/h (Nguồn thải số 06).

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống HVAC (HP01), công suất: 11.000 m<sup>3</sup>/h (Nguồn thải số 07, 08).

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống HVAC (HP03), công suất: 15.000 m<sup>3</sup>/h (Nguồn thải số 09,10,11).

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống HVAC (HP04), công suất: 15.000 m<sup>3</sup>/h (Nguồn thải số 12,13,14,15,16).

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy sấy tạo hạt tầng sôi FL – 120 (T.SX.003), công suất: 8.000 m<sup>3</sup>/h (Nguồn thải số 17).

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy sấy hạt tầng sôi T&T MACHINERY FBDG – 120 (T.SX.105), công suất: 5.000 m<sup>3</sup>/h (Nguồn thải số 18).

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy sấy tầng sôi TAPASYA TAP – FBD – 300 (T.SX.268), công suất: 5.000 m<sup>3</sup>/h (Nguồn thải số 19).

- 01 Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ phát sinh từ hoạt động kiểm nghiệm, công suất: 5.000 m<sup>3</sup>/h (Nguồn thải số 20).

- 01 Hệ thống xử lý hơi hóa chất vô cơ phát sinh từ hoạt động kiểm nghiệm, công suất: 5.000 m<sup>3</sup>/h (Nguồn thải số 21).

### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy bao phim TRUKING GBS 50 (T.SX.339). Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1229742; Y(m): 592729.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy bao phim F-Plus. Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1229745; Y(m): 592729.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy bao phim BP-80 (T.SX.106). Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1229751; Y(m): 592728.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy bao phim BP-80 (T.SX.031). Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1229751; Y(m): 592728.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy sấy tầng sôi TRUKING TM15 (T.SX.337). Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1229795; Y(m): 592744.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ hệ thống HVAC HP02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1229795; Y(m): 592744.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ hệ thống HVAC HP01. Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1229795; Y(m): 592744.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ hệ thống HVAC HP03. Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1229795; Y(m): 592744.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ hệ thống HVAC HP04. Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1229795; Y(m): 592744.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy sấy tạo hạt tầng sôi FL – 120 (T.SX.003). Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1229760; Y(m): 592727.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy sấy hạt tầng sôi T&T MACHINERY FBDG – 120 (T.SX.105). Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1229795; Y(m): 592737.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy sấy tầng sôi TAPASYA TAP – FBD – 300 (T.SX.268). Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1229795; Y(m): 592743.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất hữu cơ từ hoạt động kiểm nghiệm. Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1229748; Y(m): 592779.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất vô cơ từ hoạt động kiểm nghiệm. Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1229746; Y(m): 592780.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.9. Thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về

việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm  
2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Quạt hút của máy bao phim TRUKING GBS 50 (T.SX.005);
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Quạt hút của máy bao phim F- Plus;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Quạt hút của máy bao phim BP-80 (T.SX.106);
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Quạt hút của máy bao phim BP-80 (T.SX.031);
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Quạt hút của hệ thống HVAC HP02;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Quạt hút của hệ thống HVAC HP01;
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Quạt hút của hệ thống HVAC HP03;
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Quạt hút của hệ thống HVAC HP04;
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Quạt hút của hệ thống xử lý bụi máy sấy tạo hạt tầng sôi FL – 120 (T.SX.003);
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Quạt hút của hệ thống xử lý bụi máy sấy hạt tầng sôi T&T MACHINERY FBDG – 120 (T.SX.105);
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Quạt hút của hệ thống xử lý bụi máy sấy tầng sôi TAPASYA TAP – FBD – 300 (T.SX.268);
- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống máy nén khí.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

<b>TT</b>	<b>Nguồn phát sinh</b>	<b>Tọa độ</b>
1	Nguồn số 01	X(m): 1229742; Y(m): 592729
2	Nguồn số 02	X(m): 1229745; Y(m): 592729
3	Nguồn số 03	X(m): 1229751; Y(m): 592728

4	Nguồn số 04	X(m): 1229751; Y(m): 592728
5	Nguồn số 05	X(m): 1229795; Y(m): 592744
6	Nguồn số 06	X(m): 1229795; Y(m): 592744
7	Nguồn số 07	X(m): 1229795; Y(m): 592744
8	Nguồn số 08	X(m): 1229795; Y(m): 592744
9	Nguồn số 09	X(m): 1229760; Y(m): 592727
10	Nguồn số 10	X(m): 1229795; Y(m): 592737
11	Nguồn số 11	X(m): 1229795; Y(m): 592743
12	Nguồn số 12	X(m):1229782; Y(m): 592788

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	<i>Khu vực thông thường</i>

### 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;
- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong lắp đặt và vận hành;
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;
- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;
- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;
- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai chống ồn;
- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Các thiết bị phục vụ sản xuất và thiết bị phụ trợ cho dự án nâng công suất được lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật, được kiểm tra kỹ trước khi đi vào vận hành chính thức và vận hành theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm  
2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải	20.000	03 05 03
2	Các loại axit thải khác	100	02 01 06
3	Các loại bazơ thải khác	100	02 02 02
4	Chất thải rắn có chứa thành phần nguy hại (bột thuốc, các sản phẩm trung gian không đạt tiêu chuẩn)	25.000	03 05 09
5	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12.000	12 06 05
6	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	50	08 02 04
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	100	16 01 06
8	Dầu thủy lực tổng hợp	50	17 01 06
9	Bao bì mềm thải	75.000	18 01 01
10	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composite,...)	8.000	18 01 04
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	500	18 02 01
12	Pin thải	50	19 06 01
13	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	50	19 02 05
14	Dược phẩm gây độc tế bào	200	13 01 03
	<b>Tổng</b>	<b>141.200</b>	



1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Nhóm CTRCN thông thường	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	38.000	18 01 05
2	Kim loại (vỏ lon, hộp, tuýp, thùng phuy, chi tiết máy,...) không chứa thành phần nguy hại	40.000	18 01 08
3	Nhựa (can, thùng nhựa,...) không chứa thành phần nguy hại	7.000	18 01 06
	<b>Tổng</b>	<b>85.000</b>	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	CTR sinh hoạt từ hoạt động văn phòng, nhà vệ sinh, căn-tin	31.000
	<b>Tổng</b>	<b>31.000</b>

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được chứa trong các thùng nhựa dung tích 240 lít, thùng nhựa dung tích 660 lít, can nhựa, thùng phuy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 42,12m<sup>2</sup>; có dán biển cảnh báo, có mái che, tường bao, gờ bao, rãnh thu nước thải vệ sinh, ... tuân thủ quy định về quản lý CTNH.

- Kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, sàn, nền bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch ốp gạch ceramic hoàn thiện bên ngoài. Mái bằng bê tông cốt thép. Có phân chia các khu vực chứa cho từng loại CTNH, mỗi khu vực chứa có dán nhãn nhận dạng và dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại. Sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với CTNH.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì; thùng chứa riêng đối với từng loại chất thải, lưu trữ tại khu chứa chất thải rắn diện tích 30m<sup>2</sup> và ký hợp đồng với đơn vị có

chức năng để vận chuyển đi xử lý.

2.2.2. Kết cấu kho lưu chứa: Móng, đà kiềng, cột, sàn, nền bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch ốp gạch ceramic hoàn thiện bên ngoài. Mái bằng bê tông cốt thép.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn sinh hoạt được chứa trong các thùng có nắp đậy 660 lít.

2.3.2. Khu lưu chứa:

- Khu tập kết: Diện tích 3m<sup>2</sup>.

- Kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, sàn, nền bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch ốp gạch ceramic hoàn thiện bên ngoài.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.